TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35**/2023/HNGĐ-ST
Ngày 01 tháng 6 năm 2023
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa Phiên toà: Bà Lê Thị Thu Huyền;
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;
Bà Nguyễn Thị Phẩm.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 167/2023/QĐ-HPT ngày 18 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Mai Thị T, sinh năm 1982; ĐKHKTT: Số nhà 18, phố Nguyễn Văn Kỳ, khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1980; ĐKHKTT: Số nhà 18, phố Nguyễn Văn Kỳ, khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Hiện anh A đang ở Nhật Bản.

(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt; anh A vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Mai Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Ngọc A đăng ký kết hôn ngày 12/9/2007 tại UBND thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống cùng bố mẹ đẻ của anh A tại số nhà 18, phố Nguyễn Văn Kỳ, khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, lối sống. Đến năm 2015 anh A đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng đỉnh điểm. Hiện nay anh A vẫn đang lao động tại Nhật Bản và chưa quay trở lại Việt Nam. Đến nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc A.

Về con chung: Chị Mai Thị T xác định vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Trần Mai T, sinh ngày 10/7/2008; Nguyễn Trần Ngọc B, sinh ngày 11/9/2012; Nguyễn Gia H, sinh ngày 17/4/2019. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 16/3/2023 chị T đề nghị anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị cho mỗi cháu là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/ 1 cháu/1 tháng, tổng 3 cháu là 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng)/ 1 tháng. Tuy nhiên tại đơn đề nghị ngày 04 tháng 5 năm 2023 chị xin rút yêu cầu cấp dưỡng và không đề nghị anh A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung: Chị T xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng chưa đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ, công sức đóng góp : Chị T xác định vợ c hồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chị T yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Chị T trình bày hiện nay chị không biết địa chỉ của anh A ở Nhật Bản nên chị không thể cung cấp địa chỉ của anh A cho Tòa án được. Chị T đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của anh A ở Nhật Bản thông qua mẹ đẻ của anh A là bà Trần Thị H, sinh năm 1954; địa chỉ: Khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Người thân anh Nguyễn Ngọc A cung cấp thông tin bà vẫn thường xuyên liên lạc với anh A nhưng không biết địa chỉ cụ thể của anh A ở chỗ nào Nhật Bản. Do vậy, Tòa án không thể thực hiện ủy thác tư pháp cho anh A theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị T. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Mai Thị T ly hôn anh Nguyễn Ngọc A. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trần Mai T, sinh ngày 10/7/2008; Nguyễn Trần Ngọc B, sinh ngày 11/9/2012; Nguyễn Gia H, sinh ngày 17/4/2019 cho chị Mai Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Ngọc A không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Chị T xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng chưa đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không đặt ra giải quyết. Về công nợ, công sức đóng góp: Chị T xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án gi ải quyết, do vậy không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị Mai Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Mai Thị T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Ngọc A là quan hệ "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong đơn xin ly hôn, chị T trình

bày hiện anh A đang sống và làm việc tại Nhật Bản. Tại văn bản số 4352/QLXNC-P5 ngày 06/3/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (BL 14) xác nhận: "Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 16/02/1980, đã xuất nhập cảnh 07 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 09/02/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước ". Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý và giải quyết, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền.

Chị Mai Thị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Ngọc A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Chị T đề nghị xin ly hôn với anh A và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của anh A là ở khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ mà không cung cấp được địa chỉ anh A ở nước ngoài, Tòa án đã thông qua thân nhân của bị đơn là bà Trần Thị H (Là mẹ đẻ của anh Nguyễn Ngọc A) thấy giữa bà H và anh A vẫn liên lạc với nhau nhưng bà Hòa không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh A tại Nhật Bản nên cần xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng bà H cũng không cung cấp được địa chỉ anh A nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Do vậy, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh A.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Theo đơn khởi kiện và các tài liệu , chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chị Mai Thị T và anh Nguyễn Ngọc A kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ vào ngày 12/9/2007. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồ ng không hợp nhau, vợ chồng sống xa nhau th ời gian dài nên tình cảm lạnh nhạt , không có sự quan tâm, chăm sóc, thương yêu nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Mai Thị T đề nghị Tòa án gi ải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc A.

Anh Nguyễn Ngọc A hiện đang ở nước ngoài, chị Mai Thị T chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh A ở Việt Nam, không cung cấp được địa chỉ của anh A ở nước ngoài cho Tòa án. Theo yêu cầu của chị T, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xác minh địa chỉ của anh A ở nước ngoài thông qua mẹ đẻ của anh A là bà Trần Thị H, sinh năm 1954; địa chỉ: Khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Bà H xác nhận hiện nay bà và anh A thường xuyên liên lạc với nhau, bà chỉ biết hiện nay anh A đang ở Nhật Bản chứ không biết địa chỉ cụ thể. Do vậy, bà không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh A cho Tòa án. Căn cứ Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ , Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Mặc dù anh A không có bản tự khai tại Tòa án nhưng Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ án cho mẹ đẻ của anh A là bà Trần Thị H, tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho anh A. Bà Hòa đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và cam kết sẽ thông báo cho anh A. Qua xác minh tại chính quyền địa phương về quan hệ hôn nhân , tình trạng hôn

nhân giữa chị Mai Thị T và anh Nguyễn Ngọc A ngày 10/4/2023 thể hiện: Chị T và anh A có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2007 tại UBND thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn chị T và anh A về sống cùng bố mẹ đẻ của anh A. Tháng 2 năm 2015 anh A đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Năm 2018 anh A có về nhà sau đó lại tiếp tục đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ đó đến nay. Do anh A thường xuyên vắng mặt ở nhà vì lý do công việc nên vợ chồng chị T, anh A không chung sống với nhau kể từ năm 2015 cho đến nay. Nay chị T xin ly hôn anh A quan điểm của chính quyền địa phương là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy chị T và anh A đã không chung sống cùng nhau và vợ chồng sống xa nhau thời gian dài, không có sự quan tâm chia sẻ trong cuộc sống gia đình nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt đ□ợc, nên việc chị Mai Thị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc A là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do vậy đề nghị xin ly hôn của chị Mai Thị T được chấp nhận.

Về con chung: Từ những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định chị T và anh A có 03 con chung là: Nguyễn Trần Mai T, sinh ngày 10/7/2008; Nguyễn Trần Ngọc B, sinh ngày 11/9/2012; Nguyễn Gia H, sinh ngày 17/4/2019. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 16/3/2023 chị T đề nghị anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị cho mỗi cháu là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/ 1 cháu/1 tháng, tổng 3 cháu là 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng)/ 1 tháng. Tuy nhiên tại đơn đề nghị ngày 04 tháng 5 năm 2023 chị xin rút yêu cầu cấp dưỡng và không đề nghị anh A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Hơn nữa nguyện vọng của cháu T và cháu B là xin được ở với mẹ. Xét thấy các cháu đều còn nhỏ, anh A không có lời trình bày tại Tòa án vì vậy cần giao cháu T, cháu B, cháu H cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Anh A không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị T do chị T không yêu cầu là phù hợp nên cần được chấp nhận.

Về tài sản chung: Chị T xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng chưa đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét..

Về công nợ, công sức đóng góp : Chị T xác định vợ chồng không có và không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Mai Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 179, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của UBTVQH, quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị T.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị Mai Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc A.

2. *Về con chung*: Giao 03 con chung là cháu Nguyễn Trần Mai T, sinh ngày 10/7/2008; Nguyễn Trần Ngọc B, sinh ngày 11/9/2012; Nguyễn Gia H, sinh ngày 17/4/2019 cho chị Mai Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Ngọc A không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T do chị T không yêu cầu.

Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và thăm nom con chung.

3. *Về tài sản chung*: Chị T xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng chưa đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét..

4. *Về công nợ, công sức đóng góp* : Chị T xác định vợ chồng không có và không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. *Về án phí ly hôn sơ thẩm*: Chị Mai Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Mai Thị T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0000440 ngày 13/3/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại Việt Nam có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ khi nhận được Bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đương sự cư trú ở nước ngoài có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND T.T L – H L;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thu Huyền